

TINH THẦN PHẢN TƯ VÀ XU HƯỚNG GIAO LƯU, HỘI NHẬP CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI KÌ “ĐỔI MỚI”

Nguyễn Phương Thảo
Viện Văn học

Tóm tắt: Bài viết trình bày một cách hệ thống về tinh thần phản tư và xu hướng hội nhập như hai chiều vận động song hành trong tiến trình phát triển của văn học Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Phản tư được hiểu là khả năng tự chất vấn, tự soi chiếu lịch sử, con người và các giá trị từng được mặc định, thể hiện qua sự đổi mới nội dung, hình thức và tư duy nghệ thuật. Từ đó, phản tư không chỉ là đặc trưng thẩm mỹ mà còn là một xu hướng phát triển tất yếu, góp phần giải phóng văn học khỏi các hệ tư tưởng cứng nhắc. Trong mối quan hệ với hội nhập, phản tư đóng vai trò như một “cơ chế lọc văn hóa”, giúp văn học Việt chọn lọc, tiếp thu tinh hoa thế giới mà không đánh mất bản sắc. Quá trình hội nhập thông qua dịch thuật, văn học di dân và tiếp xúc lý thuyết hiện đại giúp mở rộng không gian tư duy phản tư, làm sâu sắc thêm khả năng tự ý thức. Bài viết khẳng định nhu cầu cần có một chiến lược tích hợp phản tư - hội nhập để phát triển nền văn học vừa bản lĩnh, vừa kết nối hiệu quả với văn học khu vực và thế giới.

Từ khóa: Phản tư, hội nhập, văn học đổi mới, tự nhận thức, mỹ học tiếp nhận.

Nhận bài ngày 25.3.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.6.2025
Liên hệ tác giả: Nguyễn Phương Thảo; Email: lapthao86@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong tiến trình phát triển của văn học Việt Nam sau 1986, **tinh thần phản tư** và **xu hướng hội nhập** đã trở thành hai động lực song hành, tạo nên những chuyển biến sâu sắc cả về tư duy nghệ thuật lẫn diễn ngôn văn học. Nếu phản tư là biểu hiện của nhu cầu tự chất vấn, giải thiêng và tái định vị giá trị, thì hội nhập mở ra khả năng đối thoại đa chiều với các hệ hình tư tưởng và thẩm mỹ toàn cầu. Bài viết tập trung khảo sát sự tương tác giữa hai khuynh hướng này như một chiến lược phát triển bền vững của văn học thời kỳ Đổi mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái lược tinh thần phản tư trong văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới

2.1.1. Khái niệm và đặc trưng của tinh thần phản tư trong văn học

Khởi đầu của mọi sự đổi mới, cách tân, phát triển bao giờ cũng gắn với ý thức về thực trạng và nhu cầu cần soát xét, kiểm điểm, đánh giá lại quá khứ. Về cơ bản, khái niệm “phản tư” (反思, reflection) xuất phát từ triết học và khoa học xã hội, “phản tư” là khả năng suy ngẫm lại về chính bản thân, hành động, tư tưởng, vị thế trong xã hội. Trịnh Bá Đình trong chương 4 “Giai đoạn 1986 đến nay từ phản tư đến hội nhập” cuốn *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, từng nhấn mạnh: “Thuật ngữ “phản tư” được mượn từ giới lý luận, phê bình văn học Trung Quốc đương đại, khái niệm này để chỉ sự tự phản tỉnh, tự phê phán của giới lý luận, phê bình đối với các giá trị cũ...” [1]. Trong văn học, “phản tư” thể hiện ở việc sáng tác văn học không chỉ trần thuật, trần tình, miêu tả, phản ánh theo chức năng, sứ mệnh... mà còn tự chất vấn, tự soi chiếu chính mình và thời đại mà nó thuộc về. Còn nhớ khi tham gia tranh luận về “chung cuộc” của tiểu thuyết, khi nhiều học giả thế giới cho rằng nó đang ở giai đoạn “cáo chung” do quá ôm đồm, không định hình được đặc thù thể loại, ngoài sự phản biện xác đáng của M.Bakhtin, còn có ý kiến của nhà triết học, nhà văn Pháp nổi tiếng J.P. Sartre: “Chúng ta đang sống ở một thời đại có nhiều suy tư, và tiểu thuyết cũng không ngừng suy ngẫm về bản thân nó”. Phản tư, do đó, vừa là cơ sở sinh tồn; vừa là bản năng tự kiến tạo, đổi mới, phát triển của văn học. Ở đây có tinh thần phản tư của giới sáng tác và có phản tư của học

giới, giới lý luận, nghiên cứu, phê bình. Nhìn rộng ra, có những hiện tượng, sự kiện phản tư ở từng cá nhân tác giả và phản tư ở cấp độ văn hóa dân tộc, thời đại, thời kỳ, giai đoạn, trào lưu, tầng lớp khác nhau.

Thực tế lịch sử văn học dân tộc cũng đã trải qua nhiều cuộc phản tư, phản tỉnh, cõi trời, canh tân và phát triển. Chẳng hạn, danh nho Trương Hán Siêu (1274-1354) từng dự cảm và cảnh báo trước hiện trạng Phật giáo đang dần mất vai trò quốc giáo, sau đó chuyển dần sang chế độ Nho giáo toàn trị, coi trọng khoa bảng, quan chức và quan niệm văn học gắn với chức năng “Văn dĩ tải đạo”, “Văn dĩ minh đạo”... Tinh thần phản tỉnh về thơ ca thể hiện rõ qua phong trào *Thơ mới* (1932-1945) – một phong trào xác lập thời đại mới trong thi ca, phê phán và đoạn tuyệt quyết liệt với thơ cũ. Hoài Thanh đã khái quát tầm vóc lịch sử ấy trong “Một thời đại trong thi ca” [2] ... Đến giai đoạn hậu chiến và Đổi mới (1986) đã xuất hiện nhiều tiếng nói phản tỉnh mạnh mẽ của Nguyễn Minh Châu, Hoàng Ngọc Hiến, Trần Đình Sử, Lê Ngọc Trà..., trong đó đã dần nhận ra những hạn chế của một giai đoạn văn nghệ “minh họa”, “phải đạo”, “quan phương”. Tinh thần phản tư trong văn học Việt Nam sau 1986 là dấu hiệu của sự chống lại tính đồng nhất, tụng ca; đồng thời khẳng định quyền tự do sáng tạo, cá tính và tiếng nói mang tính chất vấn. Nhà nghiên cứu Trần Đình Sử đã chỉ rõ rằng: “Văn học Việt Nam sau Đổi mới không còn là ‘văn học minh họa’ nữa đâu, mà là văn học suy tư duy nghiệm về con người, về lịch sử, về các giá trị đã bị thánh hoá trong quá khứ” [3] ... Như vậy, tinh thần phản tư, phản tỉnh đòi hỏi sự nhận thức lại, tự suy ngẫm đánh giá nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, từ đó thúc đẩy mở đường, phát triển.

2.1.2. Biểu hiện của tinh thần phản tư trong sáng tác

Trên tổng thể, phản tư trong sáng tác thể hiện ở việc tác giả không chỉ kể chuyện mà còn suy ngẫm về nghệ thuật viết, tự chất vấn vai trò nhà văn. Trong truyện ngắn *Tướng về hưu* (1987) của Nguyễn Huy Thiệp, người đọc bắt gặp một giọng văn trào phúng, giễu nhại và mỉa mai về các huyền thoại được ngợi ca, “thánh hoá trong quá khứ” [4]. Nhân vật ông tướng về hưu, vì thế không còn được khắc họa như một biểu tượng thiêng liêng, mà được xem xét như một cá nhân trong đời thường, trở thành phương tiện để nhà văn chất vấn chính những huyền thoại từng được đề cao, phơi bày khoảng cách giữa vinh quang được kiến tạo trong chiến tranh và thực tại đời thường đầy nghịch lý, từ đó đặt lại vấn đề về vai trò người viết trong việc tái định nghĩa giá trị quá khứ.

Về tinh thần phản tư lịch sử cuộc chiến đã qua, tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh, 1990) tạo nên sự khác biệt và được xem như một đối trọng với các nguyên tắc, thành tựu của cả một nền văn học chiến tranh trước đó. Tác phẩm không tuyên dương chiến công mà “... tìm đến một cách thể hiện mới... Bảo Ninh không chỉ đem đến một cái nhìn khác về hiện thực chiến tranh, mà điều quan trọng, nhà văn đã xác lập một tư tưởng... song nó vẫn trượt ra khỏi dòng chảy của tự truyện truyền thống với những tiêu chí về sự thật và những cách diễn giải của cá nhân. Cấu trúc này thực sự luôn là một thách thức đối với kiểu kể chuyện truyền thống” [Xem 5]... Cũng nằm trong hệ trục ý thức này, còn có thể kể đến Lê Lựu (*Thời xa vắng*), Chu Lai (*Án mày dĩ vãng*) và một số nhà văn khác, những người còn sống sót, trở về sau chiến tranh.

Về phản tư ở hệ quy chiếu văn hóa - xã hội, nhiều tác giả như Dương Thu Hương với tiểu thuyết *Bên kia bờ ảo vọng* (1987), Phạm Thị Hoài với tiểu thuyết *Thiên sứ* (1988), Tạ Duy Anh với truyện ngắn *Bước qua lời nguyện* (1989)... vừa chỉ trích hệ thống đạo đức cũ, vừa thể hiện trạng thái tâm lý phức tạp của cá nhân trong bối cảnh đô thị hóa và toàn cầu hóa. Trong các tác phẩm này, các nhân vật thường xuất hiện như những cái tôi cô đơn, mặc cảm lạc lõng, thường xuyên chất vấn bản thân và hiện thực, bị giằng xé giữa truyền thống và hiện đại...

Xét trên những biểu hiện rõ nét, có thể thấy tinh thần phản tư nữ quyền và giới (gắn với văn học và chủ điểm môi trường sinh thái) mang tính thời sự, hiện đại và lan tỏa sâu rộng trên toàn thể giới. Điều này thể hiện rõ ở tiếng nói phê phán hệ thống phụ hệ và vai trò áp đặt của xã hội lên người phụ nữ cũng là một dạng phản tư nổi bật. Thơ Ý Nhi, Trần Ninh Hồ, truyện ngắn Đỗ Hoàng Diệu, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Thị Minh Ngọc,... đặt vấn đề về sự im lặng, cam chịu nhưng tiềm ẩn sự nổi loạn, bùng thoát ngấm ngấm của giới nữ. Đây là hình thức phản tư vừa mang tính chất cá nhân, vừa hàm chứa tính phản tư xã hội sâu sắc.

Ở một chiều kích khác, tinh thần phản tư về bản thể và nhân sinh thể hiện ở nhiều cây bút thế hệ sau 1975 (Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Phúc Lộc Thành, Nguyễn Bình Phương...) tập trung khai thác các khía cạnh bản thể học, thể hiện sự trống rỗng, hoài nghi và lạc hướng của con người hiện đại. Chẳng hạn, trong tiểu thuyết *Ngôi* (Nguyễn Bình Phương, 2006), nhân vật chìm trong không gian nội tâm rối loạn, mơ hồ giữa thực và ảo, thể hiện khát vọng đi tìm bản ngã trong một thế giới không chắc chắn, khó đoán định.

Có thể thấy, tinh thần phản tư trong hình thức nghệ thuật của văn học thời kỳ Đổi mới được thể hiện qua sự phá vỡ các kết cấu truyền thống - từ lối viết phi tuyến tính, dòng ý thức đến sự mờ nhòe giữa hiện thực và tưởng tượng - không chỉ nhằm cách tân kỹ thuật mà còn thể hiện sự chất vấn sâu sắc đối với chính các hình thức diễn ngôn của văn học. Người viết trong xu hướng Đổi mới thường không bằng lòng với lối viết phản ánh hiện thực theo lối kể, tả, thuật chuyện đơn tuyến, hiển ngôn. Các phương diện hình thức nghệ thuật cũng được rộng mở với các kiểu cấu trúc đa tầng, đa tuyến; diễn ngôn hồi cố, độc thoại, dòng ý thức; yếu tố phi lý, tâm linh, huyền thoại với các sáng tác văn xuôi của Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Dương Hương, Nguyễn Xuân Khánh...; kịch của Xuân Trinh, Doãn Hoàng Giang, Lưu Quang Vũ...; thơ Hữu Thỉnh, Thanh Thảo, Lê Đạt, Trần Dần, Nguyễn Duy, Nguyễn Quang Thiều...

2.1.3. Tinh thần phản tư như một xu hướng phát triển tất yếu

Tinh thần phản tư không phải là một trào lưu nhất thời mà là xu hướng phát triển tự nhiên của một nền văn học trưởng thành. Khi xã hội đạt đến một ngưỡng tự do nhất định, người viết và người đọc sẽ cùng đi vào quá trình tự soi xét, tự đối thoại với chính mình và với cộng đồng. Theo Trần Đình Sử, “chỉ khi văn học dám nói thật, dám chất vấn những điều tưởng chừng thiêng liêng, nó mới đạt đến giá trị nhân văn đích thực” [6]. Đồng quan điểm, hầu hết giới sáng tác và nghiên cứu đều nhấn mạnh rằng tinh thần phản tư không làm mất đi lòng yêu nước hay trách nhiệm xã hội mà khiến cho tư tưởng, tình cảm ấy càng trở nên nhân bản hơn, gần gũi hơn với con người.

Một trong những điều minh chứng cho sự phát triển mang tính hệ thống của tinh thần phản tư như một xu hướng tất yếu là sự thay đổi trong đời sống nghiên cứu, lý luận và phê bình văn học. Từ cuối thập niên 1980 đến những năm đầu thế kỷ XXI, các nhà nghiên cứu như Trần Đình Sử, La Khắc Hòa, Lê Ngọc Trà, Trịnh Bá Đình, Phan Trọng Thường... đã có nhiều công trình đề cập đến việc giải phóng tư duy văn học khỏi những khuôn mẫu cũ. Trịnh Bá Đình nhấn mạnh: “Sự phản tư hay phản tỉnh ở giai đoạn này trước hết thể hiện qua việc đánh giá lại các hiện tượng văn học quá khứ... Trước đây về hai phong trào văn học này, xu hướng chung của giới phê bình là phê phán nội dung tư tưởng của chúng, trong khi cũng phần nào thừa nhận chúng có một số đóng góp về nghệ thuật thể hiện...” [7]. La Khắc Hòa cũng chỉ ra những sáng tác có chiều sâu tư tưởng giai đoạn này đều ít nhiều mang tính phản tư. Ông đề cao các tác phẩm của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Hồ Anh Thái... như những nỗ lực làm mới diễn ngôn và phá vỡ hệ trật tự cũ một cách sáng tạo: “... trong những điều kiện cực kì khó khăn của đất nước, sáng tác của Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lựu, Nguyễn Mạnh Tuấn... đã đốt lên nhiệt tình tìm kiếm chân lí, báo trước khả năng tự đổi mới của nền văn học Việt Nam khi nó dám song phẳng với quá khứ, bất chấp trở lực cản ngăn” [8]. Theo ông, chính sự phản tư khiến văn học Việt Nam chạm được vào tính hiện đại, từ đó góp phần mở ra những chân trời thẩm mỹ mới cho người đọc trong và ngoài nước.

Các công trình của Trần Đình Sử về thi pháp học, của La Khắc Hòa về ký hiệu học, của Lê Ngọc Trà về tiếp nhận, của Nguyễn Văn Dân về so sánh văn học, của Đỗ Lai Thúy về phân tâm học... đều cho thấy sự nỗ lực tiếp cận và đối thoại với những tư tưởng văn nghệ mới của thế giới, làm giàu thêm cho đời sống lý luận, phê bình văn học trong nước. Trần Đình Sử trong *Thi pháp thơ Tố Hữu* đã mở ra một hướng tiếp cận mới đối với thơ ca hiện thực xã hội chủ nghĩa bằng công cụ thi pháp học hiện đại, trong đó nhấn mạnh tính hệ thống những “quan niệm nghệ thuật”, “cái lý, cái logic bên trong của nghệ thuật” của tác giả. Từ định hướng tiếp cận lý thuyết thi pháp học, Trần Đình Sử đã đưa ra những kiến giải mới, độc đáo về thơ Tố Hữu trên nền tảng định lượng và định tính, xác định cốt lõi hình thức mang tính nghệ thuật. Ông nhấn mạnh thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị, là sự kết hợp hài hòa giữa tư tưởng cách mạng cao đẹp nhất, sáng rõ nhất của thời đại

với hình thức ngôn ngữ thơ tiếng Việt hiện đại, giữa tuyên truyền với trữ tình; tập trung chỉ ra đặc tính nhân vật trữ tình trong thơ Tố Hữu là con người chính trị với không gian cao rộng là con đường cách mạng, “không gian quảng trường”, cộng đồng cái tôi và cái ta, nhân dân và dân tộc, thời đại; thời gian là những sự kiện cách mạng vang dội và âm hưởng “giọng điệu chính là điệu nói” [9]. Đặc biệt hơn, sự xuất hiện của lý thuyết tiếp nhận và mỹ học tiếp nhận cũng được xem như một xu hướng phản tư tất yếu, đưa người đọc vào vị trí trung tâm, mở ra những chân trời giải nghĩa đa dạng cho văn bản văn học. Điều này cho phép độc giả Việt Nam tiếp cận tác phẩm không chỉ theo hướng truyền thống mà còn hướng tới những lối đọc mang tính giải cấu trúc, lý thuyết trò chơi, nữ quyền, phân tâm, hậu thực dân, tân hình thức... Qua thời gian và khả năng tích lũy kinh nghiệm từ bản chất “tính năng động của người đọc”, “phá vỡ quan niệm truyền thống” [10], độc giả hoàn toàn có thể dự cảm, đề xuất, mở rộng thị hiếu đọc cho phù hợp nhận thức mới, cuộc sống mới, thời đại mới. Về vấn đề này, La Khắc Hòa nhận định: “Chúng ta không thể phát triển một nền văn học hiện đại nếu tiếp tục tư duy bằng mô hình cổ điển. Giao lưu lý luận là cách để chúng ta nhìn thấy mình trong gương của thế giới” [11]. Như thế, tinh thần phản tư đòi hỏi giới sáng tác, lý luận phê bình và cả công chúng đọc giả cần có ý thức, trách nhiệm xem xét lại định hướng, tư duy, phương pháp sáng tác và tiếp nhận của cả một thời kì, giai đoạn, thậm chí cả một nền văn học. Nói khác đi, tinh thần phản tư không hướng tới hay cố sù cho việc phá bỏ các định thức, định kiến, khuôn phép, kêu gọi “giải thiêng”, phủ nhận sạch trơn, vứt vào sọt rác các hệ ý thức cũng như giá trị, thành tựu văn chương đã tồn tại và được thừa nhận của một thời; nó chỉ khuyến cáo sự cần thiết và thường xuyên của việc nhận thức lại, tự suy ngẫm, đặt và soi mình trong bối cảnh thời đại và dòng chảy của văn học thế giới một cách công tâm, thành thực, dân chủ và cởi mở để người sáng tác, phê bình, công chúng tiếp nhận cùng tự vận động, đổi mới, hoàn thiện, hội nhập và phát triển.

2.2. Mỗi quan hệ tương hỗ giữa tinh thần phản tư và xu hướng hội nhập trong văn học Việt Nam thời kỳ Đổi mới

2.2.1. Phản tư và hội nhập: Hai trục song hành

Tinh thần phản tư và xu hướng hội nhập là hai trục chính hình thành nên diện mạo văn học Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Nếu phản tư là hành động hướng nội giúp nhà văn và văn học nhìn lại, đánh giá lại, chắt vắn những giá trị cũ thì hội nhập là hành động hướng ngoại, đưa văn học Việt Nam vượt ra khỏi biên giới, tiếp xúc và đối thoại với các nền văn học khác. Hai xu hướng tưởng như trái ngược này thực chất lại vận động song hành và bổ sung cho nhau như một yêu cầu của quá trình hội nhập và phát triển văn học. Kể từ năm 1986, cùng với chính sách Đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị và xã hội, văn học Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ của sự mở cửa, đối thoại và hội nhập. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập văn học không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là động lực làm mới diện mạo văn học dân tộc. Sự giao lưu văn hóa diễn ra sôi động, đặc biệt là trong lĩnh vực văn học, thông qua các hoạt động dịch thuật, trao đổi tác phẩm, giao lưu học thuật và liên kết xuất bản quốc tế.

Với sự ra đời của các tổ chức xuất bản liên kết tư nhân, các tạp chí văn học và sự phát triển của internet, các tác phẩm văn học Việt Nam dễ dàng đến với độc giả nước ngoài (và ngược lại). Điều này đã tạo điều kiện để người viết và người đọc Việt Nam tiếp xúc với các dòng văn học mới, từ hiện sinh, siêu thực đến hậu hiện đại, từ các thể loại truyền thống như tiểu thuyết lịch sử đến các hình thức mới như truyện cực ngắn, văn học hư cấu (fictional literature), phi hư cấu (non-fiction) và truyện viễn tưởng chớp nhoáng, siêu ngắn, mini (flash fiction) và văn học mạng.

2.2.2. Phản tư như một cơ chế “lọc văn hóa” trong quá trình hội nhập

Trong quá trình tiếp nhận văn hóa ngoại lai, nguy cơ mất phương hướng hoặc đồng hóa luôn hiện hữu. Thực tế cho thấy công cuộc đổi mới nào cũng cần phản tư, soát xét lại quá khứ nhưng không mấy ai hiểu phản tư chỉ là nói ngược, lộn trái, phủ nhận mọi giá trị. Ở đây, tinh thần phản tư đóng vai trò như một “cơ chế lọc”, giúp văn học giữ lại những yếu tố tích cực và sàng lọc những ảnh hưởng phiến diện, hạn chế, bất cập, kể cả “phản tư” những yếu tố ngoại lai xa lạ, đi ngược lại truyền thống, bản sắc, thuần phong, mỹ tục dân tộc.

Trong thực tế sáng tác có thể kể đến Nguyễn Huy Thiệp, mặc dù có tiếp nhận ảnh hưởng xa gần từ văn học hiện đại Âu - Tây (F.M. Dostoevsky, F. Kafka, A. Camus, B. Brecht,...), ông vẫn giữ

được giọng văn và tinh thần dân tộc rất riêng. Các tác phẩm như *Tướng về hưu*, *Không có vua* không rơi vào mô phỏng mà trở thành không gian để đối thoại giữa chủ nghĩa hiện sinh và thực tế xã hội Việt Nam đương đại. Chính sự phản tư trong cách xử lý đề tài, trong cấu trúc tác phẩm, trong lựa chọn hình ảnh và giọng điệu đã giúp nhà văn tạo nên bản sắc cá nhân trong dòng chảy hội nhập. Tương tự, trong trường hợp các nhà văn nữ như Phạm Thị Hoài, Nguyễn Thị Thu Huệ, Y Ban, Đỗ Hoàng Diệu hay Thuận, việc kết hợp chất hiện đại, thậm chí táo bạo trong cách thức khai thác đề tài với những biểu tượng có phần lệch pha văn hóa truyền thống cho thấy sự điều tiết khá hợp lý giữa hai dòng chảy truyền thống và hiện đại. Tác phẩm của họ không đánh mất gốc rễ văn hóa Việt mà còn phơi bày những khía cạnh xung đột bản sắc như một yếu tố cần thiết để phản tư, nhìn ra những phương diện “xấu xí”, từ đó có thể thức tỉnh, khắc phục và phát huy tác dụng trong hội nhập.

Trong tiểu thuyết *Thời xa vắng* (1984) của Lê Lựu hay *Miền hoang tưởng* (1990) của Nguyễn Xuân Khánh, ký ức cá nhân trở thành trung tâm của quá trình kể chuyện. Nhân vật chính hồi tưởng lại những biến cố lịch sử từ góc nhìn riêng tư, tạo nên sự va đập giữa ký ức cá nhân và ký ức tập thể. Chính sự va đập ấy là biểu hiện sinh động của tinh thần phản tư: nhà văn không khẳng định hay phủ định lịch sử một cách đơn giản, mà đặt ra những câu hỏi mang tính bản thể và đạo đức đối với quá khứ.

Dưới góc nhìn hậu hiện đại, ký ức không còn là kho dữ liệu cố định mà là một tiến trình được kiến tạo, “sàng lọc” qua trải nghiệm hiện tại. Việc nhân vật văn học trở lại với ký ức cũng là hành vi tái lập danh tính cá nhân - một kiểu căn cước danh tính từng bị lịch sử tập thể làm mờ nhòe. Vì thế, phản tư trong văn học Đổi mới còn là hành vi “sàng lọc”, đòi lại quyền phát ngôn của cái tôi cá nhân trong dòng chảy của cái ta - chúng ta của dân tộc, lịch sử và thời đại.

2.2.3. Hội nhập thúc đẩy phản tư phát triển sâu và đa chiều

Ngược lại với thực tại văn học bế quan tỏa cảng, quá trình hội nhập chính là môi trường thuận lợi để tinh thần phản tư được phát huy sâu sắc, toàn diện hơn. Việc tiếp xúc với các hệ hình tư tưởng, lý thuyết và kỹ thuật sáng tác hiện đại khiến nhà văn không thể tiếp tục tư duy theo lối cũ. Trong sự va chạm với cái mới, nhà văn buộc phải nhìn lại cái cũ để xác định điều gì cần giữ, điều gì cần thay đổi. Đây chính là miền đất màu mỡ cho phản tư nảy nở và phát triển.

Trước Đổi mới, nhà văn thường được xem là “nhà văn chiến sĩ”, “chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng”. Tuy nhiên, từ sau 1986, cùng với sự xuất hiện tinh thần phản tư, hình ảnh nhà văn cũng thay đổi đáng kể: từ người tuyên truyền trở thành người tư duy độc lập, từ người phát ngôn thay tập thể trở thành người kiến tạo thế giới tinh thần cá nhân. Phản tư giúp nhà văn đặt lại câu hỏi về chức năng của chính mình: “Tôi viết cho ai?”, “Tôi phục vụ ai?”, “Tôi có trách nhiệm gì với sự thật?”. Những câu hỏi ấy không chỉ mang tính triết học mà còn đặt nhà văn vào một không gian sáng tạo tự do nhưng đầy mâu thuẫn. Đó là nơi nhà văn vừa được giải phóng khỏi sự ràng buộc của hệ tư tưởng, vừa đối mặt với những bất định của tự do sáng tạo. Điều này góp phần thức tỉnh một thế hệ nhà văn cần chuyển hóa, cần phê phán và tự phê phán (Tô Hoài, Chế Lan Viên, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng...), đồng thời hình thành một thế hệ nhà văn “nghĩ khác, viết khác” - một biểu hiện đặc trưng của tinh thần phản tư và văn học Đổi mới.

Sau này, trong các tác phẩm như bộ tiểu thuyết trường thiên *Cõi nhân gian* (8 tập, 1994-2022) của Nguyễn Phúc Lộc Thành, hay *Ngôi* (2006) của Nguyễn Bình Phương, hay các tiểu luận phê bình văn học của Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn, Ngô Thảo, Đỗ Lai Thúy, Thụy Khuê,... sự tương tác giữa phản tư và hội nhập được thể hiện rõ qua việc chất vấn các giá trị truyền thống bằng hệ hình tư tưởng hiện đại, bằng một hệ quy chiếu mới, mang tính quốc tế hơn.

2.2.4. Biểu hiện tích hợp giữa phản tư và hội nhập trong thực tiễn sáng tác

Xu hướng phản tư và hội nhập trong thực tiễn sáng tác thể hiện rõ trong nội dung, hình thức và kỹ thuật viết của các tác phẩm văn học sau Đổi mới. Từ việc tiếp nhận lý thuyết văn học phương Tây như chủ nghĩa hậu hiện đại, phân tâm học, ký hiệu học... đến việc đổi mới kết cấu truyện, xây dựng nhân vật phi truyền thống và khai thác những đề tài mang tính toàn cầu như sinh thái, đô thị hóa, di cư, phụ nữ và giới, văn hóa tiêu dùng, tự do cá nhân,... tất cả đều cho thấy tác động qua lại và ảnh hưởng từ các nền văn học quốc tế. Cần nói thêm, tinh thần phản tư trước những vấn đề văn học

nữ quyền có thể thấy rõ từ kinh nghiệm những nước đồng loại hình văn hóa Nho giáo trong khu vực Đông Á vốn xem nhẹ giới nữ [12].

Trong thế hệ nhà văn xuất hiện sau Đổi mới (1986), nhiều cây bút đã mạnh dạn thử nghiệm các thể loại mới, phong cách và hình thức nghệ thuật từng phổ biến ở Âu - Mỹ như autofiction (hư cấu tự truyện), metafiction (siêu hư cấu), fanfiction (văn học người hâm mộ). Chẳng hạn, những truyện ngắn của Phan Hồn Nhiên, Đỗ Hoàng Diệu, Trương Quế Chi... cho thấy xu hướng cá thể hóa triệt để, khai thác tâm lý cá nhân, phơi bày bản năng và vô thức – một biểu hiện đặc trưng của văn học chịu ảnh hưởng phân tâm học Freud. Như một sự đối sánh, dịch thuật giữ vai trò then chốt trong tiến trình hội nhập văn học. Nhờ dịch thuật, độc giả Việt Nam được tiếp cận với văn học Mỹ Latin (Borges, Márquez), văn học Nga hậu Xô Viết (Pelevin, Ulitskaya), văn học Nhật Bản hiện đại (Murakami, Yoshimoto Banana), văn học Hàn Quốc (Han Kang, Kim Young-ha, Shin Kyung-sook)... Các dịch giả như Dương Tường, Nguyên Ngọc, Trịnh Lữ, Lê Bá Thự, Nguyễn Đức Hùng, Trần Tiểu Cao Đăng... đã góp phần làm cầu nối văn hóa quan trọng. Từ đó, cảm thức văn học của người Việt ngày càng trở nên đa dạng, đa tầng, cởi mở, vươn xa hơn.

Một dòng chảy quan trọng khác của văn học hội nhập là văn học di dân (migration literature), nơi tiếng Việt không còn bị giới hạn trong không gian địa lý quốc gia mà được duy trì, phát triển và đổi mới ở nhiều cộng đồng người Việt trên thế giới. Văn học Việt hải ngoại sau 1975 là ví dụ tiêu biểu cho sự giao thoa giữa ký ức chiến tranh, thân phận lưu vong và mối quan hệ phức tạp giữa quê hương - bản ngã - ngôn ngữ, đồng thời mở rộng tinh thần phản tư cho nước nhà. Tiểu thuyết *The Sympathizer* (Cảm tình viên) viết bằng tiếng Anh của Việt kiều Mỹ Nguyễn Thanh Việt [13] - người đoạt giải Pulitzer cùng 5 loại giải khác và được dịch ra gần 30 ngôn ngữ - là một ví dụ điển hình tích hợp nhuần nhuyễn hai xu hướng phản tư và hội nhập. Tác phẩm khai thác đề tài chiến tranh Việt Nam nhưng đã quan sát từ góc nhìn đa chiều, chất vấn cả hai phía tham chiến, đặt ra vấn đề về bản sắc, căn tính, sự phản bội và lịch sử. Một trường hợp khác, tiểu thuyết *The Mountains Sing* (*Những ngọn núi ngân vang*) của Nguyễn Phan Quế Mai viết bằng tiếng Anh, được xuất bản ở Mỹ [14], đã được dịch ra 10 ngôn ngữ và nhận tới 6 giải thưởng quốc tế cũng cho thấy sự kết hợp tinh tế giữa chất liệu văn hóa dân tộc và diễn ngôn trước những vấn đề toàn cầu. Bằng lối kể hiện đại, Nguyễn Phan Quế Mai tái hiện lịch sử Việt Nam thế kỷ XX từ góc nhìn nữ tính và gia đình - một kiểu phản tư đặc biệt về lịch sử qua lăng kính cá nhân, mở ra khả năng giao lưu, kích thích sáng tác cùng phát triển.

2.3. Tích hợp phản tư và hội nhập trong phát triển văn học

Một nền văn học mạnh không phải là nền văn học tự mãn với quá khứ, cũng không phải là nền văn học chạy theo thị hiếu nhất thời mà là nền văn học biết chất vấn, biết chọn lọc, biết đối thoại và biết làm mới mình. Tinh thần phản tư và xu hướng hội nhập chính là hai bánh xe để văn học Việt Nam tiếp tục chuyển động về phía trước, giữ vững nền tảng truyền thống, tự tin bước vào không gian văn học khu vực và toàn cầu. Nhà nghiên cứu Lưu Văn Bồng đi sâu phân tích và nhấn mạnh nền tảng hoạt động so sánh, nhằm khơi nguồn tinh thần phản tư, hội nhập Đông - Tây: “Nên đứng trên mảnh đất phương Đông mà nhìn vấn đề, mà bổ sung, mà làm giàu cho nhau, cấu thành cái văn hóa, cái nhân loại chung, chứ không thể chống bá quyền phương Tây bằng bá quyền phương Đông, bằng chủ nghĩa châu Á, chủ nghĩa châu Phi, hay bằng chủ nghĩa Mỹ - Latinh. Nên tỉnh táo, bình đẳng, tôn trọng chân thành trong giao lưu trên tầm cỡ thế giới đang có nhiều chuyển hóa về chất trong giao lưu văn hóa và hội nhập mới của nhân loại” [15],...

Trong đào tạo, chương trình giảng dạy văn học hiện nay đã có sự điều chỉnh, xem xét, giới thiệu nhiều tác giả, tác phẩm nửa đầu thế kỷ XX và văn học vùng đô thị miền Nam giai đoạn 1945-1956 từng bị phê phán cực đoan; đồng thời bổ sung các nội dung lý thuyết văn học phương Tây hiện đại, tạo điều kiện cho độc giả tiếp cận các trường phái tư tưởng văn nghệ toàn cầu. Ở lĩnh vực phê bình, sự giao thoa giữa các phương pháp truyền thống và hiện đại cho thấy một hướng đi đầy tiềm năng trong việc kết hợp tinh thần phản tư với tư tưởng hội nhập. Những nhà phê bình như Trần Đình Sử, La Khắc Hòa, Lê Ngọc Trà, Phạm Vĩnh Cư, Nguyễn Văn Dân, Trương Đăng Dung, Huỳnh Như Phương, Đỗ Lai Thúy, Trịnh Bá Đình, Trần Văn Toàn, Phạm Xuân Thạch, Cao Kim

Lan, Phùng Ngọc Kiên... đã không chỉ giới thiệu lý thuyết mới mà còn vận dụng nó để lý giải văn học Việt Nam từ bên trong - một cách tiếp cận vừa toàn cầu hóa, vừa dân tộc, bản thể hóa.

Trong ngành xuất bản và truyền thông, các đơn vị sách như Nhã Nam, Phanbook, Tao Đàn... đã góp phần xây dựng một thị trường sách văn học có khả năng tương tác với xu hướng xuất bản toàn cầu. Việc chọn lọc và giới thiệu các tác phẩm Việt Nam có chiều sâu tư tưởng, có tinh thần phản tư và mang giá trị nhân loại không chỉ phục vụ độc giả trong nước mà còn tạo tiền đề cho quá trình dịch thuật và xuất khẩu văn hóa phát triển.

Tóm lại, mối quan hệ giữa tinh thần phản tư và xu hướng hội nhập trong văn học Việt Nam thời kỳ Đổi mới không chỉ là mối quan hệ nhân quả một chiều, mà là một quá trình tương tác biện chứng, đa chiều, vừa gắn bó với truyền thống dân tộc, vừa hòa nhập vào văn hóa nhân loại. Đây chính là con đường phát triển tất yếu của văn học Việt Nam nếu muốn hội nhập thành công mà không đánh mất bản ngã tư tưởng và bản sắc văn hóa của mình.

3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát văn bản sáng tác, các công trình lý luận và thực tiễn hoạt động văn học, có thể thấy rằng sự phát triển của văn học Việt Nam từ sau năm 1986 không chỉ là kết quả của đổi mới chính sách mà còn là kết quả của một quá trình tự ý thức sâu sắc, phản tư, nhìn lại chính mình và rộng mở đối thoại với thế giới. Tinh thần phản tư xuất hiện như một hành động tự giải phóng khỏi các hệ tư tưởng khép kín, đồng thời tái cấu trúc lại những giá trị văn hóa và thẩm mỹ “yêu, căm, chiến, lạc” từng bị đóng khung trong những giới hạn lịch sử cụ thể. Nó thể hiện qua sự chất vấn lịch sử, cái tôi cá nhân, văn hóa bản địa và cả trách nhiệm, vai trò của nhà văn trong xã hội. Nhờ đó, văn học Việt đã đạt được một chiều sâu tư tưởng đáng kể, vượt lên khỏi những mô hình minh họa, tụng ca, duy ý chí một chiều trước đây. Xu hướng hội nhập thực sự đã tạo nên một không gian mở để văn học Việt kết nối với những nguồn lực tư tưởng, lý luận và kỹ thuật sáng tác mới từ thế giới hiện đại. Không chỉ ở cấp độ nội dung mà cả trong phê bình, đào tạo, xuất bản và dịch thuật, văn học Việt đang ngày càng thể hiện năng lực hội nhập chuyên nghiệp, sáng tạo một cách có bản lĩnh. Trên thực tế, đến nay vẫn cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về các mô hình phản tư trong văn học đương đại cũng như cần tổng kết, soát xét, phản tư lại chính các quá trình phản tư trước đây; tăng cường năng lực dịch thuật và xúc tiến văn học Việt ra thế giới, đồng thời đổi mới giáo dục văn học theo hướng tích hợp tư duy phản biện và kỹ năng hướng tới hiện đại, toàn cầu hóa. Chỉ khi tinh thần phản tư và hội nhập song hành, văn học Việt Nam mới có thể khẳng định được chỗ đứng độc lập và có giá trị thực chất trong bản đồ văn học thế giới thế kỷ XXI.

(Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ, mã số: KHXXH/NV/2025-71).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Bá Đình (2016), *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.183.
2. Hoài Thanh - Hoài Chân (1989), “Một thời đại trong thi ca”, *Thi nhân Việt Nam* (Tái bản), Nxb Văn học, Hà Nội, tr.17-55.
3. Trần Đình Sử (2024), *Văn học và tiếp nhận văn học*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.227.
4. Xin xem La Khắc Hòa (2018), *Phê bình ký hiệu học - Đọc văn như là hành trình tái thiết ngôn ngữ*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội, tr.203.
5. Cao Kim Lan (2019), *Ma thuật của truyện kể*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.229-230.
6. Trần Đình Sử (2024), *Văn học và tiếp nhận văn học*, Sdd, tr.231.
7. Trịnh Bá Đình (2016), *Lịch sử lý luận phê bình văn học Việt Nam*, Sdd, tr.183.
8. Lã Nguyên (1989), “Nguyễn Minh Châu và bài học đổi mới tư duy nghệ thuật”, *Tạp chí Sông Hương*, số 39.
9. Trần Đình Sử (1987), *Thi pháp thơ Tố Hữu*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.5-12.
10. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (2010), “Phê bình người đọc – Phản ứng (Reader – response criticism), *Từ điển thuật ngữ văn học*. Tái bản, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.250-251.

11. La Khắc Hòa (2018), *Phê bình ký hiệu học – Đọc văn như là hành trình tái thiết ngôn ngữ*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, tr.177.
12. La Phương Thảo (2012), “*Đọc Văn xuôi nữ Trung Quốc cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI* (Chuyên luận của Trần Lê Hoa Tranh)”, *Nghiên cứu Văn học*, số 8, tr.125.
13. Viet Thanh Nguyen (2015), *The Sympathizer*, Grove Press, Atlantic, USA, 384 p.
14. Nguyễn Phan Quế Mai (2020), *The Mountains Sing*, Algonquin Books, New York, USA, p.352.
15. Lưu Văn Bồng (2017), *Văn học so sánh – Một khoa học kết liên phức hợp*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.239-240.

THE REFLECTIVE SPIRIT AND THE TREND OF LITERARY EXCHANGE AND INTEGRATION IN THE *ĐỔI MỚI* PERIOD

Abstract: *The article systematically presents the reflective spirit and the trend of literary integration as two parallel dimensions in the development of Vietnamese literature during the Đổi Mới period. Reflection is understood as the capacity for self-questioning and re-evaluating history, human experience, and values that were once taken for granted. This is expressed through innovations in content, narrative form, and artistic thinking. As such, reflection is not merely an aesthetic feature but an inevitable developmental trend, contributing to the liberation of literature from rigid ideological frameworks. In relation to integration, reflection serves as a “cultural filtering mechanism”, allowing Vietnamese literature to selectively absorb global influences while preserving its cultural identity. The process of integration - through translation, immigrant literature, and engagement with modern literary theories - expands the space for reflective thinking and deepens the capacity for literary self-awareness. The article argues for the necessity of a strategic synthesis of reflection and integration to develop a national literature that is both culturally grounded and capable of meaningful dialogue with regional and global literary landscapes.*

Keywords: *Reflection, integration, Đổi mới literature, self-awareness, aesthetic of reception.*